

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT THU HỒI THỰC HIỆN DỰ ÁN:
ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT (ĐOẠN TỪ BCH QUÂN SỰ HUYỆN ĐẾN ĐT295), HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 9)**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2019				Nguồn gốc đất (thông tin thửa đất theo GCN, HSDC, giấy tờ khác...)				Diện tích thu hồi (m ²)				Diện tích đất đã thu hồi và BT, HT tại các QĐ khác	Giấy tờ chứng minh QSD đất (SĐC, GCNQSD đất ...)	Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích được giao	Đất của hộ		UBND thị trấn quản lý	Tổng			
											Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Đặng Văn Nghị Vợ: Đỗ Thị Viên	Phố Bùi	22	33	646,1	LUC	16	486		690	459,1				459,1	Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 07/12/2005 thứ tự số 195	Thông báo số 344/TB-UBND
			23	257	235,6	LUC	24 (21)	42		240	103,2	132,4			235,6		
2	Bùi Văn Bình Vợ: Trần Thị Huyền	Phố Bùi	23	188	72,4	LUC	21	791 (696)		70	72,4				72,4	Danh sách công khai số 295/DSTB-UB	Thông báo số 183/TB-UBND
3	Lê Văn Vĩnh	Phố Bùi	23	124	68,2	LUC	21	741	152	152	44,3	23,9			68,2	Danh sách công khai số 295/DSTB-UB	Thông báo số 183/TB-UBND
			23	125	100,7	LUC	21	742 (743)	144	72	32,4	68,3			100,7	Danh sách công khai số 295/DSTB-UB	Thông báo số 183/TB-UBND
4	Lê Văn Phúc Vợ Trần Thị Hằng	Phố Bùi (Bầu)	23	158	57,2	LUC	21	740	140	106	56,8	0,4			57,2	Danh sách công khai số 295/DSTB-UB	Thông báo số 183/TB-UBND
5	Phạm Ngọc Cường Vợ: Hoàng Thị Căn	Chùa	24	265	199,1	LUC	24	224	203	203	169,9	29,2			199,1	Danh sách công khai số 295/DSTB-UB	Thông báo số 183/TB-UBND
6	Nguyễn Phương Đông Vợ: Nguyễn Thị Toanh (GCN: Nguyễn Văn Hòe)	Ngoài Hạ	25	345	173,4	LUC	23	965		120	6,6				6,6	Sổ địa chính lập năm 1993 Q15 T53	Thông báo số 113/TB-UBND
			26	15	213,4	LUC	28	125		269	42,6				42,6	Sổ địa chính lập năm 1993 Q15 T54	Thông báo số 229/TB-UBND

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2019				Nguồn gốc đất (thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC, giấy tờ khác...)				Diện tích thu hồi (m ²)				Diện tích đất đã thu hồi và BT, HT tại các QĐ khác	Giấy tờ chứng minh QSD đất (SDC, GCNQSD đất ...)	Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích được giao	Đất của hộ		UBND thị trấn quản lý	Tổng			
											Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
7	Nguyễn Văn Vỹ Vợ: Nguyễn Thị Xuyên	Ngoài Hạ	25	255	248,2	LUC	23	942		180	23,7			23,7		Danh sách công khai số 99/DSTB-UB	Thông báo số 229/TB-UBND
8	Nguyễn Ngọc Khôi Vợ: Giáp Thị Thu	Ngoài Hạ	24	383	345,3	LUC	23	881 +984		215	190,3			190,3		Danh sách công khai số 99/DSTB-UB	Thông báo số 229/TB-UBND
			24	379	279,3	LUC	23	849+850 +851+852		144	279,3			279,3		Danh sách công khai số 99/DSTB-UB	Thông báo số 229/TB-UBND
9	Nguyễn Văn Sáng Vợ: Nguyễn Thị Hà	Ngoài Hạ	25	351	230,4	LUC	23	852+881 +882+1027		206	230,4			230,4		Danh sách công khai số 99/DSTB-UB	Thông báo số 229/TB-UBND
10	- Nguyễn Thị Lược - Nguyễn Văn Chính - Nguyễn Văn Tinh - Nguyễn Văn Thực Là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Đức (ông Nguyễn Văn Chính là người đại diện pháp luật theo văn bản số 110/2022 ngày 16/6/2023 của UBND thị trấn Cao Thượng, ông Chính có vợ là Nguyễn Thị Minh)	Ngoài Hạ	24	381	181,5	LUC	23	848+849 +850+851 +852+882		173	170,9			170,9		Danh sách công khai số 99/DSTB-UB	Thông báo số 229/TB-UBND

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2019				Nguồn gốc đất (thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC, giấy tờ khác...)				Diện tích thu hồi (m ²)				Diện tích đất đã thu hồi và BT, HT tại các QĐ khác	Giấy tờ chứng minh QSD đất (SDC, GCNQSD đất ...)	Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích được giao	Đất của hộ		UBND thị trấn quản lý	Tổng			
											Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
11	- Nguyễn Thị Kim - Nguyễn Ngọc Hòe - Nguyễn Ngọc Huệ - Nguyễn Ngọc Thịnh Là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Liễn (ông Nguyễn Ngọc Thịnh là người đại diện pháp luật theo văn bản số 109/2022 ngày 16/6/2023 của UBND thị trấn Cao Thượng, ông Thịnh có vợ là Nguyễn Thị Tuyết)	Ngoài Hạ	25	350	146,4	LUC	23	785+847 +848+882		140	68,6			68,6		Danh sách công khai số 99/DSTB-UB	Thông báo số 229/TB-UBND
12	Nguyễn Thị Thú	Ngoài Hạ	24	382	213,4	LUC	23	785+847 +848+849 +882		165	152,5			152,5		Danh sách công khai số 99/DSTB-UB	Thông báo số 229/TB-UBND
13	Dương Văn Toàn	Ngoài Hạ	24	352	225,6	LUC	23	845+882 +883+884 +885+1027		210	209,1			209,1		Danh sách công khai số 99/DSTB-UB	Thông báo số 229/TB-UBND
14	Nguyễn Mạnh Khang	Ngoài Hạ	25	349	241,5	LUC	23	785+846 +847+848 +883		228	37,5			37,5		Danh sách công khai số 99/DSTB-UB	Thông báo số 229/TB-UBND
15	Nguyễn Văn Cấp Vợ: Nguyễn Thị Quyền	Ngoài Hạ (Trong Hạ)	24	380	167,7	LUC	23	849+850 +851+852		120	167,7			167,7		Danh sách công khai số 295/DSTB-UB	Thông báo số 183/TB-UBND
			22	36	7.143,0	DGT							174,1	174,1			
			22	53	603,3	DGT							87,8	87,8		11,9+75,9	
			22	52	1.771,7	DTL							176,5	176,5		155,9+4,4+16,2	
			22	45	269,1	DGT							59,2	59,2			
			23	235	2.406,1	DTL							124,9	124,9		20,7+104,2	

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2019				Nguồn gốc đất (thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC, giấy tờ khác...)				Diện tích thu hồi (m ²)				Diện tích đất đã thu hồi và BT, HT tại các QĐ khác	Giấy tờ chứng minh QSD đất (SDC, GCNQSD đất ...)	Ghi chú		
			Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích được giao	Đất của hộ		UBND thị trấn quản lý	Tổng					
											Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
16	UBND thị trấn Cao Thượng		23	252	2.959,7	DGT							290,8	290,8		95,5+195,3	Thông báo số 229/TB-UBND		
			23	71	247,6	DGT								15,8	15,8				
			23	74	238,4	DTL									63,6	63,6			
			23	201	1.495,0	DTL									279,6	279,6		30,1+91,0 +158,5	
			23	151	365,0	DGT									77,9	77,9		43,6+34,3	
			23	159	32,5	DGT									26,4	26,4		22,4+4,0	
16	UBND thị trấn Cao Thượng		23	268	153,6	DGT								30,4	30,4		Thông báo số 229/TB-UBND		
			23	207	134,0	DGT									36,4	36,4			
			55	4	1.520,4	DGT									198,2	198,2			
			55	12	49,6	DTL									9,5	9,5			
			56	11	1.025,6	DGT									3,6	3,6			
			24	17	665,9	DTL									146,9	146,9			
			24	216	88,5	DGT									31,9	31,9			
			24	166	313,6	DGT									28,7	28,7			
			24	296	52,7	DTL									35,2	35,2		15,6+19,6	
			24	262	4.978,3	DGT									426,7	426,7		191,9+183,7 +35,3+15,8	
	24	395	295,0	DTL									68,6	68,6					
	24	393	35,2	DTL									4,1	4,1					

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2019				Nguồn gốc đất (thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC, giấy tờ khác...)				Diện tích thu hồi (m ²)				Diện tích đất đã thu hồi và BT, HT tại các QĐ khác	Giấy tờ chứng minh QSD đất (SDC, GCNQSD đất ...)	Ghi chú	
			Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích được giao	Đất của hộ		UBND thị trấn quản lý	Tổng				
											Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
16	UBND thị trấn Cao Thượng		24	141	1.018,5	DGT								57,1	57,1			
			25	284	678,9	DGT									79,6	79,6	44,6+35,0	
			25	285	83,6	DTL									3,5	3,5		
			25	384	81,6	DTL									37,0	37,0		
			25	225	753,7	DTL									68,8	68,8		
			25	226	1.014,2	DGT									237,4	237,4		
			25	365	71,1	DGT									38,1	38,1		
			25	308	22,1	DGT									22,1	22,1		
			25	249	90,5	DGT									56,9	56,9		
			25	250	131,5	DTL									81,7	81,7		
			25	314	342,3	DGT									315,1	315,1		
			25	232	309,7	DTL									220,2	220,2	55,6+45,2 +119,4	
			25	237	46,0	DGT									37,7	37,7		
			25	317	103,5	DTL									88,2	88,2	87,5+0,7	
	25	386	3.853,5	DTT									1.236,1	1.236,1				
	63	50	6.066,6	DGT									688,6	688,6	466,9+221,7			
	63	2	180,6	DGT									104,8	104,8				
	63	12	186,1	DTL									73,5	73,5	73,3+0,2			

Thông báo số 229/TB-UBND

STT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2019				Nguồn gốc đất (thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC, giấy tờ khác...)				Diện tích thu hồi (m ²)				Diện tích đất đã thu hồi và BT, HT tại các QĐ khác	Giấy tờ chứng minh QSD đất (SDC, GCNQSD đất ...)	Ghi chú
			Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích được giao	Đất của hộ		UBND thị trấn quản lý	Tổng			
											Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
			64	35	6.394,0	DGT							453,4	453,4			
Tổng cộng					52.317,2				639,0	3.703,0	2.517,3	254,2	6.296,6	9.068,1	-		

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT (ĐOẠN TỪ BCH QUÂN SỰ HUYỆN ĐI ĐT.295), HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 9)

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

TT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất thu hồi theo bản đồ đo đạc năm 2019				Diện tích thu hồi và bồi thường, hỗ trợ (m ²)			Bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND thị trấn quản lý (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Đất được giao của hộ gia đình	UBND thị trấn quản lý	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường về đất (52.000 đ/m ²)	Hoa màu trên đất (9.500 đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (10.000 đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi NN và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nông nghiệp (156.000 đ/m ²)	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50% giá đất NN)	Tổng cộng kinh phí bồi thường hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Đặng Văn Nghị Vợ: Đỗ Thị Viên	Phố Bùi	22	33	646,1	LUC	459,1	-	459,1	23.873.200	4.361.450	4.591.000	71.619.600	-	104.445.250	-	104.445.250
			23	257	235,6	LUC	235,6	-	235,6	12.251.200	2.238.200	2.356.000	36.753.600	-	53.599.000	-	53.599.000
2	Bùi Văn Bình Vợ: Trần Thị Huyền	Phố Bùi	23	188	72,4	LUC	72,4	-	72,4	3.764.800	687.800	724.000	11.294.400	-	16.471.000	-	16.471.000
3	Lê Văn Vĩnh	Phố Bùi	23	124	68,2	LUC	68,2	-	68,2	3.546.400	647.900	682.000	10.639.200	-	15.515.500	-	15.515.500
			23	125	100,7	LUC	100,7	-	100,7	5.236.400	956.650	1.007.000	15.709.200	-	22.909.250	-	22.909.250
4	Lê Văn Phúc Vợ: Trần Thị Hằng	Phố Bùi (Bàu)	23	158	57,2	LUC	57,2	-	57,2	2.974.400	543.400	572.000	8.923.200	-	13.013.000	-	13.013.000
5	Phạm Ngọc Cường Vợ: Hoàng Thị Căn	Chùa	24	265	199,1	LUC	199,1	-	199,1	10.353.200	1.891.450	1.991.000	31.059.600	-	45.295.250	-	45.295.250
6	Nguyễn Phương Đông Vợ: Nguyễn Thị Toanh (GCN: Nguyễn Văn Hòe)	Ngoài Hạ	25	345	173,4	LUC	6,6	-	6,6	343.200	62.700	66.000	1.029.600	-	1.501.500	-	1.501.500
			26	15	213,4	LUC	42,6	-	42,6	2.215.200	404.700	426.000	6.645.600	-	9.691.500	-	9.691.500
7	Nguyễn Văn Vỹ Vợ: Nguyễn Thị Xuyên	Ngoài Hạ	25	255	248,2	LUC	23,7	-	23,7	1.232.400	225.150	237.000	3.697.200	-	5.391.750	-	5.391.750
8	Nguyễn Ngọc Khôi Vợ: Giáp Thị Thu	Ngoài Hạ	24	383	345,3	LUC	190,3	-	190,3	9.895.600	1.807.850	1.903.000	29.686.800	-	43.293.250	-	43.293.250
			24	379	279,3	LUC	279,3	-	279,3	14.523.600	2.653.350	2.793.000	43.570.800	-	63.540.750	-	63.540.750
9	Nguyễn Văn Sáng Vợ: Nguyễn Thị Hà	Ngoài Hạ	25	351	230,4	LUC	230,4	-	230,4	11.980.800	2.188.800	2.304.000	35.942.400	-	52.416.000	-	52.416.000

TT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất thu hồi theo bản đồ đo đạc năm 2019				Diện tích thu hồi và bồi thường, hỗ trợ (m ²)			Bò thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND thị trấn quản lý (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Đất được giao của hộ gia đình	UBND thị trấn quản lý	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường về đất (52.000 đ/m ²)	Hoa màu trên đất (9.500 đ/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (10.000 đ/m ²)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi NN và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nông nghiệp (156.000 đ/m ²)	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50% giá đất NN)	Tổng cộng kinh phí bồi thường hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
10	- Nguyễn Thị Lược - Nguyễn Văn Chính - Nguyễn Văn Tinh - Nguyễn Văn Thực Là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Đức (ông Nguyễn Văn Chính là người đại diện pháp luật theo văn bản số 110/2022 ngày 16/6/2023 của UBND thị trấn Cao Thượng, ông Chính có vợ là Nguyễn Thị Minh)	Ngoài Hạ	24	381	181,5	LUC	170,9	-	170,9	8.886.800	1.623.550	1.709.000	26.660.400	-	38.879.750	-	38.879.750
11	- Nguyễn Thị Kim - Nguyễn Ngọc Hòe - Nguyễn Ngọc Huệ - Nguyễn Ngọc Thịnh Là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Liễn (ông Nguyễn Ngọc Thịnh là người đại diện pháp luật theo văn bản số 109/2022 ngày 16/6/2023 của UBND thị trấn Cao Thượng, ông Thịnh có vợ là Nguyễn Thị Tuyết)	Ngoài Hạ	25	350	146,4	LUC	68,6	-	68,6	3.567.200	651.700	686.000	10.701.600	-	15.606.500	-	15.606.500
12	Nguyễn Thị Thú	Ngoài Hạ	24	382	213,4	LUC	152,5	-	152,5	7.930.000	1.448.750	1.525.000	23.790.000	-	34.693.750	-	34.693.750
13	Dương Văn Toàn	Ngoài Hạ	24	352	225,6	LUC	209,1	-	209,1	10.873.200	1.986.450	2.091.000	32.619.600	-	47.570.250	-	47.570.250
14	Nguyễn Mạnh Khang	Ngoài Hạ	25	349	241,5	LUC	37,5	-	37,5	1.950.000	356.250	375.000	5.850.000	-	8.531.250	-	8.531.250
15	Nguyễn Văn Cấp Vợ: Nguyễn Thị Quyên	Ngoài Hạ (Trong Hạ)	24	380	167,7	LUC	167,7	-	167,7	8.720.400	1.593.150	1.677.000	26.161.200	-	38.151.750	-	38.151.750
Cộng					4.045,4		2.771,5	-	2.771,5	144.118.000	26.329.250	27.715.000	432.354.000	-	630.516.250	-	630.516.250

**PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI TRÊN 70% DIỆN TÍCH CỦA ĐỊNH XUẤT GIAO RUỘNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT (ĐOẠN TỪ BCH QUÂN SỰ HUYỆN ĐẾN ĐT295), HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 9)**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	DT một định xuất (m ²)	70% của một định xuất	Diện tích thu hồi của hộ (m ²)	Diện tích thu hồi ở dự án khác (m ²)	Tổng cộng	Tỷ lệ (%)	ĐVT: Đồng				Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Số LD được hỗ trợ	Số LD đã được hỗ trợ	Số LD được hỗ trợ còn lại	Mức hỗ trợ trên một lao động		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đặng Văn Nghị Vợ: Đỗ Thị Viên	Phố Bùi	520,0	364,0	459,1 ----- 235,6		694,7	1,91			1	3.500.000	3.500.000	
2	Bùi Văn Bình Vợ: Trần Thị Huyền	Phố Bùi	520,0	364,0	72,4		72,4	0,20						
3	Lê Văn Vĩnh	Phố Bùi	520,0	364,0	68,2 ----- 100,7		168,9	0,46						
4	Lê Văn Phúc Vợ: Trần Thị Hằng	Phố Bùi (Bậu)	520,0	364,0	57,2		57,2	0,16						
5	Phạm Ngọc Cường Vợ: Hoàng Thị Căn	Chùa	520,0	364,0	199,1		199,1	0,55						
6	Nguyễn Phương Đông Vợ: Nguyễn Thị Toanh (GCN: Nguyễn Văn Hòe)	Ngoài Hạ	733,0	513,1	6,6		49,2	0,10						Nguồn gốc: Chuyển đổi QSD đất của ông Nguyễn Văn Hòe
	Nguyễn Phương Đông Vợ: Nguyễn Thị Toanh (GCN: Nguyễn Văn Tích)	Ngoài Hạ			42,6									Nguồn gốc: Chuyển đổi QSD đất của ông Nguyễn Văn Tích
7	Nguyễn Văn Vỹ Vợ: Nguyễn Thị Xuyên	Ngoài Hạ	733,0	513,1	23,7									Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Nguyễn Văn Tuấn
8	Nguyễn Ngọc Khôi Vợ: Giáp Thị Thu	Ngoài Hạ	733,0	513,1	190,3		469,6	0,92						Nguồn gốc: Chuyển đổi QSD đất của ông Nguyễn Duy Bộ
					279,3									Nguồn gốc: Chuyển đổi QSD đất của ông Nguyễn Văn Hòe
9	Nguyễn Văn Sáng Vợ: Nguyễn Thị Hà	Ngoài Hạ	733,0	513,1	230,4									Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Nguyễn Mạnh Mến

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	DT một định xuất (m ²)	70% của một định xuất	Diện tích thu hồi của hộ (m ²)	Diện tích thu hồi ở dự án khác (m ²)	Tổng cộng	Tỷ lệ (%)	ĐVT: Đồng				Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Số LD được hỗ trợ	Số LD đã được hỗ trợ	Số LD được hỗ trợ còn lại	Mức hỗ trợ trên một lao động		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	- Nguyễn Thị Lược - Nguyễn Văn Chính - Nguyễn Văn Tình - Nguyễn Văn Thực Là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Đức (ông Nguyễn Văn Chính là người đại diện pháp luật theo văn bản số 110/2022 ngày 16/6/2023 của UBND thị trấn Cao Thượng, ông Chính có vợ là Nguyễn Thị Minh)	Ngoài Hạ	733,0	513,1	170,9		170,9	0,33						
11	- Nguyễn Thị Kim - Nguyễn Ngọc Hòe - Nguyễn Ngọc Huệ - Nguyễn Ngọc Thịnh Là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Liễn (ông Nguyễn Ngọc Thịnh là người đại diện pháp luật theo văn bản số 109/2022 ngày 16/6/2023 của UBND thị trấn Cao Thượng, ông Thịnh có vợ là Nguyễn Thị Tuyết)	Ngoài Hạ	733,0	513,1	68,6		68,6	0,13						
12	Nguyễn Thị Thú	Ngoài Hạ	733,0	513,1	152,5									Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Nguyễn Văn Liễn
13	Dương Văn Toàn	Ngoài Hạ	733,0	513,1	209,1									Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Nguyễn Văn Hùng
14	Nguyễn Mạnh Khang	Ngoài Hạ	733,0	513,1	37,5		37,5	0,07						
15	Nguyễn Văn Cấp Vợ: Nguyễn Thị Quyền	Ngoài Hạ (Trong Hạ)	733,0	513,1	167,7									Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Nguyễn Văn Bình
Cộng					2.771,5		1.988,1				1		3.500.000	

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM (KHUYẾN KHÍCH TIẾN ĐỘ)
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT (ĐOẠN TỪ BCH QUÂN SỰ HUYỆN ĐI ĐT,295), HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 9)**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

ST T	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)			Hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân	
			Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)		Đất giao của hộ gia đình	Đất UB quản lý	Cộng	Dự toán mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ) (40,000 đ/m ²)	Tổng dự toán kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ) (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đặng Văn Nghị Vợ: Đỗ Thị Viên	Phố Bùi	22	33	646,1	LUC	459,1	-	459,1	18.364.000	18.364.000
			23	257	235,6	LUC	235,6	-	235,6	9.424.000	9.424.000
2	Bùi Văn Bình Vợ: Trần Thị Huyền	Phố Bùi	23	188	72,4	LUC	72,4	-	72,4	2.896.000	2.896.000
3	Lê Văn Vĩnh	Phố Bùi	23	124	68,2	LUC	68,2	-	68,2	2.728.000	2.728.000
			23	125	100,7	LUC	100,7	-	100,7	4.028.000	4.028.000
4	Lê Văn Phúc Vợ Trần Thị Hằng	Bậu	23	158	57,2	LUC	57,2	-	57,2	2.288.000	2.288.000
5	Phạm Ngọc Cường Vợ: Hoàng Thị Căn	Chùa	24	265	199,1	LUC	199,1	-	199,1	7.964.000	7.964.000
6	Nguyễn Phương Đông Vợ: Nguyễn Thị Toanh (GCN: Nguyễn Văn Hòe)	Ngoài Hạ	25	345	173,4	LUC	6,6	-	6,6	264.000	264.000
			26	15	213,4	LUC	42,6	-	42,6	1.704.000	1.704.000
7	Nguyễn Văn Vỹ Vợ: Nguyễn Thị Xuyên	Ngoài Hạ	25	255	248,2	LUC	23,7	-	23,7	948.000	948.000
8	Nguyễn Ngọc Khôi Vợ: Giáp Thị Thu	Ngoài Hạ	24	383	345,3	LUC	190,3	-	190,3	7.612.000	7.612.000
			24	379	279,3	LUC	279,3	-	279,3	11.172.000	11.172.000
9	Nguyễn Văn Sáng Vợ: Nguyễn Thị Hà	Ngoài Hạ	25	351	230,4	LUC	230,4	-	230,4	9.216.000	9.216.000

ST T	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)			Hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân	
			Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)		Đất giao của hộ gia đình	Đất UB quản lý	Cộng	Dự toán mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ) (40,000 đ/m ²)	Tổng dự toán kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ) (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	- Nguyễn Thị Lược - Nguyễn Văn Chính - Nguyễn Văn Tinh - Nguyễn Văn Thực Là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Đức (ông Nguyễn Văn Chính là người đại diện pháp luật theo văn bản số 110/2022 ngày 16/6/2023 của UBND thị trấn Cao Thượng, ông Chính có vợ là Nguyễn Thị Minh)	Ngoài Hạ	24	381	181,5	LUC	170,9	-	170,9	6.836.000	6.836.000
11	- Nguyễn Thị Kim - Nguyễn Ngọc Hòe - Nguyễn Ngọc Huệ - Nguyễn Ngọc Thịnh Là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Liễn (ông Nguyễn Ngọc Thịnh là người đại diện pháp luật theo văn bản số 109/2022 ngày 16/6/2023 của UBND thị trấn Cao Thượng, ông Thịnh có vợ là Nguyễn Thị Tuyết)	Ngoài Hạ	25	350	146,4	LUC	68,6	-	68,6	2.744.000	2.744.000
12	Nguyễn Thị Thú	Ngoài Hạ	24	382	213,4	LUC	152,5	-	152,5	6.100.000	6.100.000
13	Dương Văn Toàn	Ngoài Hạ	24	352	225,6	LUC	209,1	-	209,1	8.364.000	8.364.000
14	Nguyễn Mạnh Khang	Ngoài Hạ	25	349	241,5	LUC	37,5	-	37,5	1.500.000	1.500.000
15	Nguyễn Văn Cấp Vợ: Nguyễn Thị Quyền	Ngoài Hạ (Trong Hạ)	24	380	167,7	LUC	167,7	-	167,7	6.708.000	6.708.000
Cộng					4.045,4	-	2.771,5	-	2.771,5	110.860.000	110.860.000

ST T	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú (Tổ dân phố)	Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m^2)			Hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân	
			Số Tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m^2)		Đất giao của hộ gia đình	Đất UB quản lý	Cộng	Dự toán mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ) (40,000 đ/ m^2)	Tổng dự toán kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ) (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12